

Phụ lục II

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mỹ	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,36	-	0,05	1,02	2,87	-	0,44	-	-	-	-	0,07	-	-	0,40	-	-	0,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,021	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,20	-	-	-	0,03	-	0,04	-	-	-	1,13	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	860,92	15,31	1,52	74,79	14,02	0,71	6,67	11,89	0,64	1,01	45,25	-	-	-	-	688,02	0,34	0,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	643,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	643,94	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,55	-	-	69,31	-	-	-	-	-	-	8,24	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,29	-	0,91	4,01	5,10	0,71	1,63	0,15	0,64	1,01	36,72	-	-	-	-	44,08	0,34	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,39	6,63	0,61	1,47	8,92	-	5,04	11,74	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	0,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,75	8,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	210,14	21,75	12,33	35,49	30,82	26,15	4,21	2,79	-	0,20	47,09	0,04	-	-	3,95	16,21	0,67	8,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	160,01	19,86	9,76	26,97	21,82	8,86	3,43	2,56	-	-	41,14	0,04	-	-	3,70	16,03	0,67	5,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,09	1,85	2,55	4,11	8,68	0,40	0,44	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	1,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																	
2.8.5	Đất cỏ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55	-	0,02	0,01	0,02	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,11	-	-	0,37	-	0,57	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,03

[illegible]

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
					Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mỹ	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.605,76	28.605,76	1.462,78	1.280,89	582,38	1.089,27	1.069,66	755,80	293,95	123,56	232,18	4.999,89	143,00	2.613,35	1.495,06	4.023,47	1.215,32	362,14	6.863,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.398,00	13.584,30	285,00	442,23	80,05	269,78	4,62	343,24		31,22	39,12	3.336,73		1.802,68	114,40	505,76	44,32	264,87	6.020,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	700,00	624,65	213,72	59,12		19,85						131,08		0,30		0,41			200,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		422,04	198,48	58,90		1,77						26,43		0,04					136,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		202,62	15,24	0,21		18,09						104,65		0,26		0,41			63,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		531,98	28,20	150,52	0,34	0,87		4,31				140,33		21,77	4,60	5,44	0,33	0,11	175,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1.422,76	0,02	1,51	59,07	71,37	0,67	43,33		31,21	39,12	208,06		6,36	109,81	484,05	43,98	75,15	249,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.790,00	1.770,58												1.770,58					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.425,00	6.425,00	29,10	230,07	0,00	125,44		295,60		0,00		2.474,41						189,61	3.080,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.763,00	2.715,68				51,23						375,29		3,37					2.285,79
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		6,67																	6,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		53,51	10,15	0,00	20,64	0,94	3,94					1,60		0,31		15,86	0,02		0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		40,14	3,81	1,01		0,08						5,95							29,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.982,00	13.648,94	1.171,51	810,64	494,61	818,02	770,89	412,08	292,97	90,98	192,68	1.659,44	143,00	790,35	736,90	3.289,83	1.059,18	73,47	842,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		275,74													59,50	79,50	48,01	14,67	74,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		2.383,46	395,06	364,19	132,07	321,60	43,78	168,87	62,46	52,09	60,95	203,29	40,80	90,79	75,05	372,42			0,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		29,35	0,91	7,45	0,32	0,14	1,04	1,00	3,91	0,72	9,17	0,63	0,41	0,85	0,61	1,08	0,41	0,19	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	418,00	366,39		1,80	0,15	9,91	44,60	8,18	2,10	0,50	1,38	264,40	9,95	3,50	1,48		0,02	18,42	
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00	47,51	0,05	1,12	2,58	4,96	0,08	0,85	0,53	0,02	5,93	20,48	1,12	0,04	0,10	6,68	0,33	0,03	2,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		378,85	17,32	63,43	4,51	29,32	7,17	11,57	12,11	2,91	14,59	77,62	18,06	49,17	8,60	53,49	1,52	1,24	6,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	84,00	62,36	0,64	2,19	0,47	8,91	0,40	3,48	0,15	0,03	2,28	12,60				29,39		0,28	1,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		10,59	3,21									3,88		3,50					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73,00	76,26	1,56	9,32	0,12	9,98	2,10	1,20	0,40	0,05	7,19	0,20	0,59	35,75	0,92	6,57	0,10	0,07	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	167,00	167,54	11,83	45,36	3,90	10,03	4,34	5,93	6,38	2,84	4,78	29,01	16,12	2,90	4,60	15,40	0,61	0,37	3,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
					Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngõ Mây	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,00	42,45		2,17		0,34			3,80			31,50			3,08	0,39	0,81		0,36
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		5,12												5,12					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		14,52	0,08	4,39	0,02	0,06	0,34	0,97	1,39		0,35	0,44	1,35	1,90		1,74		0,52	0,98
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		4.916,81	160,34	44,60	55,43	198,27	57,80	31,63	20,39	9,63	5,00	636,41	23,40	500,55	441,78	1.322,38	981,38	25,02	402,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.308,00	1.307,84				170,11						90,55				829,97			217,22
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		92,94	1,76									91,18							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2.728,30	155,39	13,09	54,46	19,84	20,81	28,64	20,27	9,62	5,00	1,94	23,40	498,77	415,41	462,39	973,71	25,02	0,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		321,74	3,20	31,51	0,97	8,32	37,00	2,99	0,13	0,01		138,88		1,78	26,37	30,03	7,68		32,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		465,99										313,85							152,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.547,28	340,15	204,44	159,73	185,42	126,26	137,49	55,51	22,47	91,16	256,03	49,26	125,83	120,39	433,36	21,27	11,95	206,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.547,00	1.712,32	238,24	124,44	92,23	132,02	122,79	84,71	46,56	21,45	59,40	222,34	31,65	94,23	83,05	217,15	19,57	8,82	113,67
2.8.1	Đất công trình thủy lợi	DTL		140,73	33,40	31,93	8,81	9,73		4,22		0,15	0,11	17,70		11,44	1,02	2,20	0,96	1,38	17,69
2.8.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
2.8.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,00	2,60			0,52	0,64	1,09		0,33									0,02	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	75,00	81,26	11,36			4,62						2,51			0,12	1,70	0,30	0,68	59,97
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	150,00	127,54	2,69	2,03	0,13	17,44	0,55	0,56	0,42			2,14		3,72	1,26	96,48		0,12	
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,00	2,14	0,02	0,05	0,02			0,31	0,29		0,98	0,04		0,08	0,22	0,05	0,01	0,01	0,06
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		12,61	1,67	1,45	1,22	0,82	0,22	0,70	1,72	0,57	0,37	0,93	0,13	0,44	0,21	1,36	0,19	0,03	0,57
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		468,08	52,77	44,54	56,81	20,16	1,61	46,98	6,19	0,30	30,30	10,36	17,47	15,92	34,52	114,42	0,24	0,90	14,61
2.9	Đất tôn giáo	TON		36,62	3,05	2,34	1,83	3,20	4,11	0,21	2,37	2,13	0,93	4,12		2,44	2,79	1,08	2,10	0,27	3,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		6,00	0,90	1,33	0,25	0,24	0,12		0,03		0,15	1,62		0,19	0,55	0,18	0,24	0,07	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		268,53	24,74	25,53	5,21	6,04	0,10	10,50		0,50	0,00	127,07		12,70	18,46	2,39	3,26	1,62	30,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
					Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đồng Đa	Phường Trần Quang Diệu	Phường Hải Cảng	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Ngô Mỹ	Phường Trần Phú	Phường Bùi Thị Xuân	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.386,35	228,99	94,43	132,53	58,41	485,83	41,79	133,57		3,39	67,56		4,29	7,39	1.016,43	0,63		111,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		898,01	23,82	50,16	81,33	18,61	485,40	41,40	133,57		3,39	25,92		0,24		0,19			33,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.488,34	205,16	44,26	51,20	39,80	0,42	0,39				41,63		4,05	7,39	1.016,24	0,63		77,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		6,06				0,51						0,22			0,20	0,83			4,30
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.225,00	1.372,51	6,28	28,02	7,72	1,47	294,15	0,48	0,98	1,37	0,38	3,72		20,32	643,76	227,88	111,82	23,80	0,36

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố quy Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục IV¹

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]